|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI CỤM TRƯỜNG THPT  **ĐỀ CHÍNH THỨC** | KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CỤM LỚP 11  NĂM HỌC 2022 - 2023  Môn thi: ĐỊA LÝ  Thời gian làm bài: 120 phút |

Câu I (3,0 điểm)

1. Chứng minh Liên bang Nga là một cường quốc kinh tế trên thế giới.

2. Vì sao phần lớn lãnh thổ của Liên bang Nga nằm ở châu Á nhưng quốc gia này vẫn được xếp vào các nước châu Âu?

Câu II (5,0 điểm)

1. Phân tích khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản.

2. Tại sao nói: Ngành thương mại và giao thông vận tải biển đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản?

Câu III (5,0 điểm)

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư của Trung Quốc.

2. Nêu các chính sách phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc. Tại sao sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở miền Đông?

Câu IV (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu: DÂN CƯ LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm 2000 | Năm 2022 |
| Số dân *(triệu người)* | 146,6 | 145,7 |
| Mật độ dân số *(người/km2)* | 8,8 | 9,0 |
| Tỉ suất sinh *(%o)* | 13 | 11,6 |
| Tỉ suất tử *(%o)* | 14,6 | 13 |
| Tuổi thọ trung bình *(tuổi)* | 72 | 73 |
| Tỉ lệ dân thành thị *(%)* | 73,3 | 74,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến sự phát triển kinh tế - xã hội Liên bang Nga.

Câu V (4,0 điểm)

Cho bảng số liệu: GDP của một số quốc gia, giai đoạn 2010 - 2021 *(Đơn vị: nghìn tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
| Liên bang Nga | 1,5 | 1,4 | 1,5 | 1,8 |
| Nhật Bản | 5,8 | 4,4 | 5,0 | 4,9 |
| Trung Quốc | 6,1 | 11,1 | 14,7 | 17,7 |

1. Vẽ biểu đồ so sánh tốc độ tăng trưởng GDP của một số quốc gia, giai đoạn 2010 - 2021.

2. Qua biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, giai đoạn 2010

- 2021.

***Hết***

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **Ý** | **NỘI DUNG** | | | **ĐIỂM** |
| **I** | **1** | **Chứng minh Liên bang Nga là một cường quốc kinh tế trên thế giới.** | | | **2,5** |
| **(3,0 điểm)** |  | **\* Công nghiệp**  - CN năng lượng: T1/TG về khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên, ...  - CN chế tạo máy: hàng không, đóng tàu.: Là ngành chủ lực và nổi tiếng từ lâu nay đang được hiện đại hóa để tăng khả năng cạnh tranh.  - CN luyện kim màu (Al, Ni, Au, Cu) và CN khai thác vàng và kim cương, giấy, gỗ,. là ngành CN truyền thống nổi tiếng.  - CN điện tử - tin học, hàng không, vũ trụ: Là ngành CN hiện đại đang được đầu tư phát triển, trong đó ngành vũ trụ phát triển mạnh hàng đầu TG.  - CN quốc phòng: Nga là một trong nhà cung cấp vũ khí hàng đầu cho TG: tên lửa điện đạo xuyên lục địa, xe tăng, tàu ngầm.  - Nga đứng đầu TG về các ngành khoa học cơ bản.  **\* Nông nghiệp**: Quỹ đất 200 triệu ha (T3/TG), sản lượng lương thực hàng đầu TG: lúa mì, củ cải đường, hướng dương. Chăn nuôi: bò, cừu, lợn và đánh bắt cá phát triển mạnh.  **\* Dịch vụ:**  Giao thông vận tải: Tương đối phát triển với đủ các loại hình: Nổi tiếng TG về hệ thống tàu điện ngầm, nhiều tuyến đường được nâng cấp, đường sắt đóng vai trò quan trọng. Đường ống dẫn dầu khí phát triển mạnh. | | | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5  0,5 |
|  | **2** | **Phần lớn lãnh thổ của Liên bang Nga nằm ở châu Á nhưng quốc gia này vẫn được xếp vào các nước châu Âu vì** | | | **0,5** |
|  |  | - Người Nga sống chủ yếu ở phần lãnh thổ phía Tây (thuộc châu Âu) do có khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, giàu tài nguyên khoáng sản thuận lợi cho phát triển KT- XH.  - Phần phía đông chủ yếu là núi, cao nguyên và khí hậu băng giá, nơi mật độ dân số dưới 1 người/km2 | | | 0,25  0,25 |
| **II**  **(5,0** | **1** | **Phân tích khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản** | | | **3,0** |
| **điểm)** |  | Đặc điểm tự nhiên | Khó khăn |  |  |
|  |  | **Vị trí, lãnh thổ:**  - Quần đảo ở Đông Á.  - Thuộc vành đai lửa TBD. | - Giao thông đường bộ không thuận lợi giữa các đảo; với các nước.  - Sóng thần, bão biển gây thiệt hại lớn về người và của. |  | 0,75 |
|  |  | **Địa hình:**  - 80% S là đồi núi thấp trong đó có nhiều núi lửa đang hoạt động.  - Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển chiếm < 14% S. | - Động đất, núi lửa gây thiệt hại về người và của.  - Thiếu đất trồng trọt. |  | 0,75 |
|  |  | **Sông ngòi**: Ngắn, dốc | Khó phát triển giao thông đường sông. |  | 0,5 |
|  |  | **Khí hậu**: Gió mùa, phân hóa đa dạng: |  |  | 0,5 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | - Phía Bắc: ôn đới gió mùa  - Phía Nam: cận nhiệt đới gió mùa | | Mưa to, bão vào mùa hè.  Mùa đông giá lạnh, nhiều tuyết | |  |  |
|  |  | **Khoáng sản:** trữ lượng không đáng kể, trừ than, đồng | | Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp. Phần lớn phải nhập khoáng sản để phát triển kinh tế. | |  | 0,5 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2** | **Ngành thương mại và giao thông vận tải biển đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản vì:** | | | | | **2,0** |
|  |  | - Trong xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng: Thương mại và giao thông vận tải biển đóng vai trò quan trọng với tất cả các nước trong đó có Nhật Bản: Thứ 4/ TG về thương mại, thứ 3/TG về giao thông vận tải biển.  - Nhật Bản nghèo TNTN nên phải nhập khẩu nhiều nguyên, nhiên liệu cho sự phát triển kinh tế thông qua hoạt động nhập khẩu.  - Với nền kinh tế phát triển, áp dụng thành tựu KH- KT, năng suất lao động cao, Nhật Bản xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghệ cao cho TG, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng GDP, thông qua hoạt động xuất khẩu.  - Nhật Bản là một quốc đảo với 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ: giao thông đường biển có vị trí đặc biệt quan trọng để giao lưu, trao đổi hàng hóa, hợp tác với các nước và giữa các đảo. | | | | | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **III**  **(5,0** | **1** | **Phân tích những thuận lợi và khó khăn về đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư của Trung Quốc.** | | | | | **3,0** |
| **điểm)** |  | Đặc điểm | Thuận lợi | | Khó khăn | |  |
|  |  | Đông dân T1/TG, chiếm 1/5 dân số TG. | - Nguồn lao động dồi dào.  - Thị trường tiêu thụ lớn. | | Khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm, gia tăng thất nghiệp, đói nghèo nhất là ở miền Tây. | | 0,75 |
|  |  | Chính sách dân số triệt để: Mỗi gia đình chỉ có 1 con.  Tg giảm. | Giảm bớt áp lực về dân số. | | - Thiếu nguồn lao động trong tương lai.  - Tác động tiêu cực đến cơ cấu giới tính, và 1 số vấn đề XH. | | 0,5 |
|  |  | Dân cư phân bố không đều: Tập trung chủ yếu ở miền Đông. Miền Tây thưa thớt, mật độ chủ yếu < 1 người/km2 |  | | Gây ra sự chênh lệch về kinh tế giữa 2 miền. | | 0,5 |
|  |  | Trên 50 dân tộc trong đó người Hán: 90% dân số. Các dân tộc ít người như: Choang, Hồi, Mông  Cổ... sống chủ yếu ở miền Tây | Nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc. | | Khó khăn nhất định chính trị. | về | 0,75 |
|  |  | Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng. | - Tạo sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.  - Đời sống của người dân được cải thiện. | | Ô nhiễm môi trường do quá trình CNH, ĐTH | | 0,5 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2** | **Nêu các chính sách phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc. Tại sao sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở miền Đông?** | | | | | | | **2,0** |
|  | \* **Chính sách phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc:**  - Khai thác hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp (Hệ thống thủy lợi, đường giao thông...)  - Áp dụng KH-KT vào sản xuất nông nghiệp.  - Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.  - Miễn thuế nông nghiệp... | | | | | | | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
|  |  | **\* Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở miền Đông vì:**  - Địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp trong đó có 4 đồng bằng Đông  Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, đất đai phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát  triển nông nghiệp trù phú.  - Khí hậu đa dạng (Phía Bắc: Ôn đới gió mùa, phía Nam: Cận nhiệt gió mùa),  lượng mưa lớn Đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.  - Có nhiều sông lớn (Trường Giang, Hoàng Hà, Tây Giang.), lượng nước dồi  dào cung cấp nước cho sản xuất, thủy lợi, thủy sản.  - Dân cư tập trung đông với nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. | | | | | | | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **IV (3,0 điểm)** |  | **Căn cứ vào bảng số liệu phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.** | | | | | | | **3,0** |
|  | - Dân số đông, hiện nay đứng thứ 9/TG; dân số giảm do tỉ suất gia tăng tự nhiên giảm.  - Tỉ suất sinh giảm và thấp hơn tỉ suất tử. Tỉ suất gia tăng tự nhiên < 0  - Tỉ suất tử giảm, tuổi thọ trung bình tăng trình độ phát triển kinh tế cao, chất  lượng cuộc sống ngày càng cao.  Dân số già thiếu lao động trong tương lai, chi phí phúc lợi xã hội dành cho  người già lớn.  - Mật độ dân số tăng nhưng thấp do lãnh thổ rộng, tuy nhiên phân bố tập trung chủ yếu ở miền Tây, miền Đông thưa thớt, dưới 1 người/km2: gây khó khăn trong quá trình khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế.  - Tỉ lệ dân thành thị cao và tăng do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển.  *Lưu ý: (Có dẫn chứng số liệu)* | | | | | | | 0,5  0,5  0,5  0,75  0,25  0,5 |
| **V (4,0 điểm)** | **1** | **Lập bảng số liệu:**  **Tốc độ tăng trưởng GDP của một số quốc gia qua các năm** *(Đơn vị: %*) | | | | | | | **1,0**  **2,0** |
|  | Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |  |
| LB Nga | 100 | 93,3 | 100 | 120 |
| Nhật Bản | 100 | 75,9 | 86,2 | 84,5 |
| Trung Quốc | 100 | 182,0 | 241 | 290,2 |
| **Vẽ biểu đồ đường**  *Lưu ý: Dạng biểu đồ khác không cho điểm.*  *Thiếu mỗi tiêu chí: tên biểu đồ, số liệu, ghi chú, đơn vị hệ trục: - 0,25đ* | | | | | | |
| **2** | **Nhận xét** | | | | | | | **1,0** |
| Tốc độ tăng trưởng GDP của 3 nước từ năm 2010 - 2021 có sự khác biệt. Sau 11 năm:  - Nga: tăng nhưng có sự biến động.  - Nhật: giảm và có sự biến động, tăng trưởng thấp nhất.  - Trung Quốc: liên tục tăng và có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.  (*Có kèm dẫn chứng số liệu)* | | | | | | | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **TỔNG = CÂU I + CÂU II + CÂU III + CÂU IV + CÂU V = 20,0 ĐIỂM** | | | | | | | | | |